

SỞ GIÁO DỤC – ĐÀO TẠO HẢI PHÒNG
TRUNG TÂM GDNH - GDTX QUẬN DƯƠNG KINH

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ II NĂM HỌC: 2024 – 2025

MÔN: ĐỊA LÝ 12

Thời gian làm bài: 45 phút

TT	Chương/ chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá												Tỉ lệ % điểm
			TNKQ nhiều lựa chọn			TNKQ đúng - sai			TNKQ trả lời ngắn			Tự luận			
			Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	
1	Chủ đề 1. Địa lí ngành kinh tế	Vai trò, cá nhân tố ảnh hưởng đến phát triển và phân bố ngành dịch vụ	2												5
		Giao thông vận tải và bưu chính viễn thông	1			2	2				1				17,5
		Thương mại và du lịch	1								1			1TL	17,5
2	Chủ đề 2. Địa lí các vùng kinh tế	Khai thác thế mạnh ở Trung du và miền núi Bắc Bộ	1			2	2				1				17,5
		Phát triển kinh tế - xã hội ở Đồng bằng sông Hồng	1										1TL		22,5
		Phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản ở Bắc Trung Bộ	4												10
		Phát triển kinh tế biển ở Duyên hải nam Trung Bộ	2								1				10
Tổng số câu			12			4	4				4		1	1	
Tổng số điểm			3 đ			1đ	1 đ				2		2,0đ	1,0đ	
Tỉ lệ %			30 %			20 %			20 %			30%			100

Nhận biết: 4 điểm; Thông hiểu:3 ;

Vận dụng: 3

2. Xây dựng bảng đặc tả

BẢNG ĐẶC TẢ MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ II, LỚP 12

TT	Chương/ chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Yêu cầu cần đạt (Đã được tách ra các chỉ báo và mức độ)	Mức độ đánh giá											Tổng			Tỉ lệ % điểm
				TNKQ nhiều LC			TNKQ đúng - sai			TN ngắn		Tự luận						
				Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	
2	Vấn đề phát triển dịch vụ	- Vai trò, cá nhân tổ ảnh hưởng đến phát triển và phân bố ngành dịch vụ – Giao thông vận tải – Bưu chính viễn thông – Thương mại – Du lịch	Nhận biết – Trình bày được sự phát triển và phân bố ngành giao thông vận tải, bưu chính viễn thông, thương mại, du lịch ở Việt Nam. Thông hiểu – Trình bày được vai trò, các nhân tố ảnh hưởng của các ngành dịch vụ. - Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng của các ngành dịch vụ. – Phân tích được sự phân hoá lãnh thổ du lịch (các trung tâm, vùng du lịch), du lịch với sự phát triển bền vững. Vận dụng – Vẽ được biểu đồ, sử dụng bản đồ, số liệu để nhận xét, giải thích liên quan đến các ngành	4				4			2			1	4	4	3	40

			dịch vụ (giao thông vận tải, bưu chính viễn thông, thương mại và du lịch). Vận dụng cao – Tìm hiểu thực tế, viết được đoạn văn ngắn giới thiệu, quảng bá về một số hoạt động và sản phẩm dịch vụ độc đáo của địa phương, nhất là về du lịch.															
3	Khai thác thế mạnh ở Trung du và miền núi Bắc Bộ	– Khái quát về vùng – Khai thác các thế mạnh phát triển kinh tế – Ý nghĩa của phát triển kinh tế - xã hội đối với quốc phòng an ninh	Nhận biết – Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của vùng. – Trình bày được việc khai thác các thế mạnh phát triển kinh tế của vùng. Thông hiểu – Chứng minh được các thế mạnh để phát triển kinh tế của vùng về khoáng sản và thủy điện, cây trồng có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới (cây công nghiệp, rau quả), chăn nuôi gia súc lớn và về kinh tế biển. Vận dụng – Nêu được ý nghĩa của phát triển kinh tế - xã hội đối với quốc phòng	1			2	2			1				1	4	1	17,5

			an ninh. - Sử dụng được bản đồ và bảng số liệu để trình bày về thế mạnh và việc khai thác các thế mạnh phát triển kinh tế của vùng Vận dụng cao - Nêu được hướng phát triển của vùng.															
4	Phát triển kinh tế – xã hội ở Đồng bằng sông Hồng	- Khái quát về vùng - Các thế mạnh để phát triển kinh tế - Một số vấn đề phát triển kinh tế - xã hội	Nhận biết - Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của vùng. Thông hiểu - Phân tích được các thế mạnh, hạn chế đối với việc phát triển kinh tế - xã hội của Đồng bằng sông Hồng. - Phân tích được một số vấn đề về phát triển kinh tế - xã hội của vùng: Vấn đề phát triển công nghiệp, vấn đề phát triển dịch vụ. Vận dụng - Sử dụng được bản đồ và bảng số liệu để trình bày về các thế mạnh của vùng.	1									1TL		1	1		22,5
5	Phát triển nông nghiệp,	- Khái quát về vùng - Thế	Nhận biết Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của	4											4			10

	lâm nghiệp và thủy sản ở Bắc Trung Bộ	mạnh, hạn chế để hình thành và phát triển cơ cấu nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	vùng. – Trình bày được một số đặc điểm nổi bật về nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản của vùng. Thông hiểu – Phân tích được các thế mạnh và hạn chế đối với việc hình thành và phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản của vùng. Vận dụng – Sử dụng được bản đồ và bảng số liệu để trình bày về thế mạnh và hạn chế của vùng.														
6	Phát triển kinh tế biển ở Duyên hải Nam Trung Bộ	– Khái quát về vùng – Thế mạnh, hạn chế và việc phát triển các ngành kinh tế biển – Ý nghĩa của phát triển kinh tế biển đối với quốc	Nhận biết – Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của vùng. – Trình bày được việc phát triển các ngành kinh tế biển. Thông hiểu – Phân tích được các thế mạnh và hạn chế đối với phát triển các ngành kinh tế biển: khai thác tài nguyên sinh vật biển, giao thông vận tải biển, du lịch biển, khai thác khoáng sản biển.	2									1	2		1	10

		phòng an ninh.	Vận dụng – Sử dụng được bản đồ và bảng số liệu để trình bày về thế mạnh phát triển các ngành kinh tế biển của vùng. Vận dụng cao – Nêu được định hướng phát triển kinh tế biển của vùng. – Liên hệ phát triển kinh tế biển với quốc phòng an ninh.														
Tổng số câu																	
Tổng số điểm			3				2			2		2	1				
Tỉ lệ %			30			20			20		30						100

SỞ GIÁO DỤC – ĐÀO TẠO HẢI PHÒNG
TRUNG TÂM GDNN - GDTX QUẬN DƯƠNG KINH

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ II NĂM HỌC: 2024 – 2025

MÔN: ĐỊA LÝ 12

Thời gian làm bài: 45 phút

PHẦN I: Câu hỏi trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 12. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

Câu 1: Loại hình giao thông quan trọng nhất, phát triển nhanh cả về số lượng và chất lượng là

- A. đường sắt. B. đường ô tô. C. đường biển. D. đường hàng không.

Câu 2: Hoạt động nội thương phát triển mạnh ở những vùng có

- A. dân cư đông. B. kinh tế chậm phát triển. C. hàng hóa ít. D. giao thông còn khó khăn.

Câu 3: Tỉnh nào sau đây ở Trung du và miền núi Bắc Bộ có chung biên giới với cả Lào và Trung Quốc?

- A. Lai Châu. B. Điện Biên. C. Lạng Sơn D. Lào Cai.

Câu 4: Phát biểu nào sau đây **không** đúng khi nói về vị trí địa lí của Đồng bằng sông Hồng?

- A. Giáp vịnh Bắc Bộ. B. Giáp Trung du và miền núi Bắc Bộ.
C. Giáp Bắc Trung Bộ. D. Giáp Tây Nguyên.

Câu 5: Vùng đồng bằng ven biển ở Bắc Trung Bộ thuận lợi nhất cho phát triển

- A. cây lúa nước. B. cây công nghiệp lâu năm.
C. cây công nghiệp hàng năm. D. các cây ăn quả.

Câu 6: Bắc Trung Bộ **không** tiếp giáp với vùng kinh tế nào sau đây?

- A. Đồng bằng sông Hồng. B. Trung du và miền núi Bắc Bộ.
C. Duyên hải Nam Trung Bộ. D. Tây nguyên.

Câu 7: Chuyên môn hóa sản xuất cây công nghiệp lâu năm ở Bắc Trung Bộ chủ yếu dựa vào điều kiện thuận lợi nào sau đây?

- A. Đất badan màu mỡ ở vùng đồi trước núi. B. Đất cát pha ở các đồng bằng ven biển.
C. Dân có kinh nghiệm chinh phục tự nhiên. D. Có một số cơ sở công nghiệp chế biến.

Câu 8: Ý nghĩa chủ yếu của việc hình thành vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm ở Bắc Trung Bộ là

- A. giải quyết việc làm, cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp.
- B. sử dụng hợp lý tài nguyên đất, góp phần bảo vệ môi trường.
- C. chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp, tăng hiệu quả của đầu tư.
- D. khai thác tốt hơn thế mạnh, tạo ra nhiều nông sản hàng hóa.

Câu 9: Nghề nuôi tôm hùm, tôm sú phát triển mạnh nhất ở các tỉnh nào sau đây của Duyên hải Nam Trung Bộ?

- A. Đà Nẵng, Quảng Nam.
- B. Quảng Ngãi, Bình Định.
- C. Phú Yên, Khánh Hòa.
- D. Ninh Thuận, Bình Thuận.

Câu 10: Trung tâm du lịch quan trọng nhất của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ là

- A. Nha Trang.
- B. Phan Thiết.
- C. Đà Nẵng.
- D. Quảng Ngãi.

Câu 11: Vai trò chủ yếu và phổ biến về mặt xã hội của các ngành dịch vụ nước ta là

- A. tạo việc làm, nâng cao trình độ lao động.
- B. thực hiện xoá đói giảm nghèo, phát triển kinh tế.
- C. nâng cao năng suất lao động, hình thành xã hội số.
- D. tạo việc làm, nâng cao chất lượng cuộc sống người dân.

Câu 12: Vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên ảnh hưởng như thế nào đến sự phát triển và phân bố ngành dịch vụ nước ta?

- A. tạo tiền đề phát triển dịch vụ.
- B. Mở rộng các loại hình dịch vụ.
- C. Định hướng, tạo cơ hội phát triển.
- D. Thu hút đầu tư, nâng cao chất lượng.

PHẦN II: Câu hỏi trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 và câu 2. Trong mỗi ý a, b, c, d, của mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1: Cho thông tin sau:

Hoạt động nội thương của nước ta ngày càng phát triển, thu hút sự tham gia của các thành phần kinh tế; hàng hóa phong phú, đa dạng, đáp ứng nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của dân cư. Các phương thức và hình thức hoạt động thay đổi theo hướng hiện đại, đồng bộ.

- a) Ngành nội thương có hàng hoá phong phú, đa dạng.
- b) Thu hút nhiều thành phần kinh tế tham gia chủ yếu nhằm phát huy tiềm năng, thúc đẩy tăng trưởng.
- c) Sản phẩm hàng hóa ngày càng đa dạng chủ yếu do chất lượng cuộc sống nâng cao, nhu cầu tăng.
- d) Ngành nội thương phát triển mạnh góp phần khai thác hiệu quả tiềm năng, thúc đẩy phân công lao động theo lãnh thổ.

Câu 2. Cho thông tin sau:

Trung du và miền núi Bắc Bộ là vùng có diện tích lãnh thổ lớn ở nước ta. Vùng có địa hình đa dạng, phức tạp, gồm các dãy núi cao, điển hình là dãy Hoàng Liên Sơn. Đất fe-ra-lit đỏ vàng chiếm 2/3 diện tích của vùng. Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có mùa đông lạnh, phân hóa rõ rệt theo độ cao địa hình. Điều này đã tạo nên thế mạnh để phát triển các ngành kinh tế khác nhau như: trồng cây công nghiệp, cây ăn quả, chăn nuôi gia súc lớn...

- a) Trung du và miền núi Bắc Bộ là vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn ở nước ta.
- b) Vùng có thế mạnh để phát triển cây công nghiệp có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới.
- c) Sự phân hóa địa hình, đất, khí hậu là cơ sở để đa dạng hóa cơ cấu cây công nghiệp.
- d) Cây chè phát triển mạnh trong vùng chủ yếu do lãnh thổ rộng, diện tích đất fe-ra-lit lớn.

PHẦN III: Câu hỏi trắc nghiệm trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4.

Câu 1. Cho bảng số liệu:

**KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA VẬN CHUYỂN VÀ LUÂN CHUYỂN
CỦA NƯỚC TA NĂM 2022**

Khối lượng hàng hoá	Sơ bộ 2022
Khối lượng hàng hóa vận chuyển (<i>nghìn tấn</i>)	1.974.089,39
Khối lượng hàng hóa luân chuyển (<i>triệu tấn.km</i>)	223.387,45

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2023)

Căn cứ vào bảng số liệu, tính cự ly vận chuyển trung bình (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của nghìn km).

Câu 2. Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN BẮC TRUNG BỘ GIAI ĐOẠN 2010-2021

Đơn vị: Nghìn tấn

Năm	2010	2021
Sản lượng		
Thủy sản khai thác	240,9	512,2
Thủy sản nuôi trồng	97,1	183,9

Nguồn: niên giám thống kê các năm 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu. Tính tỉ trọng sản lượng thủy sản khai thác ở Bắc Trung Bộ năm 2021 tăng bao nhiêu phần trăm so với năm 2010? (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của đơn vị %)

Câu 3. Biết trong năm 2020, xuất khẩu hàng hoá của nước ta đạt 282,6 tỉ USD, nhập khẩu đạt 262,8 tỉ USD. Hãy tính cán cân xuất nhập khẩu hàng hoá của nước ta năm 2020. (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của tỉ USD).

Câu 4. Biết trong năm 2021, diện tích của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ là 95,2 nghìn km², dân số là 12,9 triệu người. Hãy tính mật độ dân số của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của người/ km²).

PHẦN IV: TỰ LUẬN (3 điểm)

Câu 1. Cho bảng số liệu:

TRỊ GIÁ XUẤT KHẨU VÀ NHẬP KHẨU HÀNG HOÁ CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2010 – 2022

(Đơn vị: Tỉ USD)

Năm	2010	2015	2020	2022
Trị giá xuất khẩu	72,2	162,0	282,6	371,3
Trị giá nhập khẩu	84,8	165,8	262,7	358,9

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2022, NXB Thống kê, 2023)

Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện trị giá xuất khẩu và nhập khẩu hàng hoá của nước ta, giai đoạn 2010-2022

Câu 2. Qua bảng số liệu trên, hãy nhận xét tình hình xuất nhập khẩu hàng hoá của nước ta, giai đoạn 2010-2022.

----- Hết -----

ĐÁP ÁN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KỲ II

PHẦN I.

(Mỗi câu trả lời đúng thí sinh được 0,25 điểm)

Câu	Đáp án	Câu	Đáp án
1	B	7	A
2	A	8	D
3	B	9	C
4	D	10	C
5	C	11	D
6	D	12	A

PHẦN II.

Điểm tối đa của 01 câu hỏi là **1 điểm**.

- Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 01 ý trong 1 câu hỏi được **0,25 điểm**.
- Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 02 ý trong 1 câu hỏi được **0,5 điểm**.
- Thí sinh chỉ lựa chọn chính xác 03 ý trong 1 câu hỏi được **0,75 điểm**.
- Thí sinh lựa chọn chính xác cả 04 ý trong 1 câu hỏi được **1 điểm**.

Câu	Lệnh hỏi	Đáp án (Đ/S)
1	a	Đ
	b	Đ
	c	S
	d	Đ
	a	Đ
	b	Đ

2	c	Đ
	d	S

PHẦN III.

(Mỗi câu trả lời đúng thí sinh được 0,5 điểm)

Câu	Đáp án
1	113
2	2,3
3	19,8
4	136

PHẦN IV.

Câu 1. Học sinh vẽ biểu đồ cột ghép (2.0 đ)

Câu 2. Nhận xét

- Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu của nước ta từ 2010– 2022 tăng (số liệu cm) (0.5đ)
- Cơ cấu xuất nhập khẩu có sự thay đổi (số liệu cm) (0.25đ)
- Cán cân có sự chuyển biến (số liệu cm) (0.25đ)

BAN GIÁM ĐỐC DUYỆT

NGƯỜI LẬP

Tô Thị Hằng